CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHNO&PTNT VN
Địa chỉ: Tầng 5 - Toà nhà Artex -172 Ngọc Khánh - Ba Đình -Hà nội
Điện thoại: 04-(6)276.2666 Fax: 04-(6) 2.736.759

Mẫu số B01 - CTCK
Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (NỘI BẢNG)

QUÝ III NĂM 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120=130+140+150)	100		4,883,936,783,692	2,111,308,942,523
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**813,950,087,822**	**545,055,676,364**
1. Tiền	111		238,950,087,822	122,055,676,364
2. Các khoản tương đương tiền	112		575,000,000,000	423,000,000,000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.04**	**1,544,704,337,444**	**92,025,760,350**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,687,424,509,420	266,780,834,996
2. Đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư	122			-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(142,720,171,976)	(174,755,074,646)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.11**	**2,493,810,904,132**	**1,426,846,227,430**
1. Phải thu của khách hàng	131		1,676,138,645,254	-
2. Trả trước cho người bán	132		22,456,642,604	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		988,761,896,488	1,587,774,765,120
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.18	(193,546,280,214)	(160,928,537,690)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.02**	**407,323,800**	**205,995,500**
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**31,064,130,494**	**47,175,282,879**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		22,614,334,393	26,765,531,880
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		6,433,546,435	19,522,472,213
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,016,249,666	887,278,786
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**1,538,069,393,688**	**3,982,058,513,287**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**V.11**	**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			-
4. Phải thu dài hạn khác	218			-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
II- Tài sản cố định	**220**		**20,421,008,863**	**19,606,991,958**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	11,478,104,542	10,341,620,629
- Nguyên giá	222		47,497,434,712	42,365,087,672
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(36,019,330,170)	(32,023,467,043)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	8,942,904,321	5,541,568,329

- Nguyên giá	228		26,021,298,605	20,220,586,105
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	229		(17,078,394,284)	(14,679,017,776)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	3,723,803,000
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241			-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.04**	**1,401,698,152,489**	**3,862,468,938,766**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		1,543,303,977,855	3,978,436,906,995
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		1,543,303,977,855	3,978,436,906,995
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
4. Đầu tư dài hạn khác	258			-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(141,605,825,366)	(115,967,968,229)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**115,950,232,336**	**99,982,582,563**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	17,748,082,525	25,282,645,870
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	63,926,836,986	41,760,431,693
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	11,479,456,825	10,203,649,000
4. Tài sản dài hạn khác	268		22,795,856,000	22,735,856,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**6,422,006,177,380**	**6,093,367,455,810**
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**4,166,834,059,258**	**3,811,490,150,740**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**2,166,562,214,200**	**1,811,218,305,682**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	155,000,000,000	135,000,000,000
2. Phải trả người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08		
5. Phải trả người lao động	315		712,073,329	5,201,408,784
6. Chi phí phải trả	316	V.12	267,752,557,901	378,896,291,335
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	1,491,336,187,018	1,209,932,085,100
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		168,608,954,168	80,160,121,089
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		80,871,987,330	1,001,599,810
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,280,454,454	1,026,799,564
13. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**2,000,271,845,058**	**2,000,271,845,058**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.15		-
3. Phải trả dài hạn khác	333			-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
5. Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		271,845,058	271,845,058
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			

9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			-
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2,255,172,118,122**	**2,281,877,305,070**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**		**2,255,172,118,122**	**2,281,877,305,070**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,120,000,000,000	2,120,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,752,303,169	3,752,303,169
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(10,763,723,000)	(10,763,723,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		18,592,075,761	18,592,075,761
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		51,482,338,004	17,471,205,591
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	23,338,817,657
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		72,109,124,188	109,486,625,892
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**6,422,006,177,380**	**6,093,367,455,810**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ III NĂM 2012

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B	1	2
1. Tài sản cố định thuê ngoài	**001**		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	**002**	**759,848,708,803**	**1,519,193,873,378**
3. Tài sản nhận ký cược	**003**		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	**004**	**65,334,492,292**	**6,278,968,166**
5. Ngoại tệ các loại	**005**		
6. Chứng khoán lưu ký	**006**	**13,439,115,780,000**	**12,449,065,040,000**
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	**007**	**11,051,052,530,000**	**6,611,413,650,000**
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	222,287,120,000	245,074,730,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của thành viên trong nước	009	10,404,402,540,000	6,063,664,010,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của thành viên nước ngoài	010	424,362,870,000	302,674,910,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch và hạn chế chuyển nhượng	**012**	**470,000**	**1,843,828,120,000**
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	470,000	470,000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		1,824,227,650,000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		19,600,000,000
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
6.3. Chứng khoán cầm cố	**017**	**2,068,326,480,000**	**3,894,941,790,000**
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	1,852,923,450,000	3,767,791,720,000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020	215,403,030,000	127,150,070,000
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	**022**	-	-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		-
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	**027**	**44,508,400,000**	**70,294,400,000**
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	-	-
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	44,508,400,000	70,294,400,000

6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	-	-
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	**032**	**80,000**	**-**
6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	033		
6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	034	80,000	-
6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		
6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	036		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	**037**	**227,820,000**	**3,587,080,000**
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	3,700,000	1,100,000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	224,120,000	3,585,980,000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	-	
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	**042**	**275,000,000,000**	**25,000,000,000**
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của của thành viên lư	043		
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong	044	275,000,000,000	25,000,000,000
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước	045		
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	**047**		
7.Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	**050**	**201,943,220,000**	**190,915,720,000**
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	**051**	**188,576,230,000**	**168,917,720,000**
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	24,951,870,000	23,607,900,000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của thành viên trong nước	053	163,624,360,000	141,418,820,000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của thành viên nước ngoài	054		3,891,000,000
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055	-	
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	**056**	**-**	**21,084,000,000**
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		
nước	058	-	21,084,000,000
ngoài	059		
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		
7.3. Chứng khoán cầm cố	**061**	**-**	**-**
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		

7.4. Chứng khoán tạm giữ	**066**	**-**	**-**
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	**071**	**17,000,000**	**202,000,000**
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073	17,000,000	202,000,000
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	**076**	**-**	**-**
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	077		
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	078		
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080		
7.7. Chứng khoán chờ giao dịch	**081**	**13,349,990,000**	**712,000,000**
7.8.Chứng khoán giao dịch sửa lỗi	**082**		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	**083**	**3,780,000**	**140,900,000**
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	**084**	**2,653,091,200,000**	**2,977,681,020,000**
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đấu giá	**085**		
Tổng cộng		**17,119,337,181,095**	**17,143,275,521,544**

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2012

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trịnh Thị Thu Hương	Mai Thị Thủy	Vũ Thị Thúy Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHNO&PTNT VN
Địa chỉ: Tầng 5 - 172 Ngọc Khánh - Ba Đình -Hà nội
Điện thoại: 04-(6)276.2666 Fax: 04-(6) 2.736.759

Mẫu số B02a - CTCK
Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ	THUYẾT MINH	QUÝ III		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01		223,624,030,771	270,009,388,894	706,509,633,251	1,100,351,327,795
Trong đó:				-		-
- Doanh thu hoạt động môi giới CK	01.1		7,107,951,484	6,679,510,082	30,112,897,838	18,041,118,792
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		99,821,678,809	138,861,015,243	370,406,826,138	416,941,512,112
- Doanh thu bảo lãnh phát hành CK	01.3			-	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành CK	01.4		42,757,273	58,874,000	4,040,584,173	2,376,806,444
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		709,697,353	117,818,182	2,915,070,080	466,909,091
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		12,886,473	-	26,900,166	-
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đấu giá	01.7		22,874,131	-	22,874,131	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8			-	-	-
- Doanh thu khác	01.9		115,906,185,248	124,292,171,387	298,984,480,725	662,524,981,356
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		13,325,250	25,161,430	20,722,513	101,781,581
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		223,610,705,521	269,984,227,464	706,488,910,738	1,100,249,546,214
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		206,680,209,470	211,579,813,460	612,117,161,732	975,905,648,613
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		16,930,496,051	58,404,414,004	94,371,749,006	124,343,897,601
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,499,373,139	7,389,960,051	25,589,447,231	20,762,384,071
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		7,431,122,912	51,014,453,953	68,782,301,775	103,581,513,530
8. Thu nhập khác	31		100,000	-	580,870	-
9. Chi phí khác	32		5,500,000	-	5,500,000	-
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(5,400,000)	-	(4,919,130)	-
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7,425,722,912	51,014,453,953	68,777,382,645	103,581,513,530
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	6,663,324,991	-	31,384,872,418	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2	(4,929,042,538)	-	(22,166,405,293)	11,396,039,235
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5,691,440,459	51,014,453,953	59,558,915,520	92,185,474,295
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		26.85	240.63	280.94	434.84

** Ghi chú: Mã 01.9 Doanh thu khác(năm trước) số tiền 124.292.171.387 đã bao gồm số tiền 4.965 đồng theo CV giải trình"Điều chỉnh thông tin trên Báo cáo tài chính Quý III năm 2011" ngày 24/11/2011*

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trịnh Thị Thu Hương	*Mai Thị Thuỷ*	*Vũ Thị Thúy Hà*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHNO&PTNT VN
Địa chỉ: Tầng 5 - Toà nhà Artex -172 Ngọc Khánh - Ba Đình -Hà nội
Điện thoại: 04-(6)276.2666 Fax: 04-(6) 2.736.759

Mẫu số B03 - CTCK
Ban hành theo thông tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quí IIÍ Năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	68,777,382,645	**103,581,513,530**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	6,395,239,635	4,328,579,212
- Các khoản dự phòng	03	26,220,696,991	(2,309,117,316)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá, hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(321,765,348,541)	(662,524,981,356)
- Chi phí lãi vay	06	370,253,288,604	854,755,311,820
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	**149,881,259,334**	**297,831,305,890**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(745,662,748,403)	6,603,637,269,370
- Tăng, giảm chứng khoán tự doanh	10	(1,420,643,674,424)	434,192,779,046
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(242,404,424,406)	(7,210,986,662,994)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11,484,432,532	4,328,579,212
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,069,373,957,746)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(17,668,160,149)	49,246,955,158
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2,464,778,705)	9,111,082,401
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(2,267,478,094,221)**	**(882,012,649,663)**
		-	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7,209,256,540)	(10,038,655,807)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	944,646,862,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2,435,132,929,140	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		922,670,111,478
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**2,427,923,672,600**	**1,857,278,317,671**
		-	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(10,763,253,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	843,500,000,000	(150,280,000,000)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(823,500,000,000)	-
5. Tiền chi trả nợ nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**20,000,000,000**	**(161,043,253,000)**
		-	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**180,445,578,379**	**814,222,415,008**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ *	**60**	**464,895,555,275**	**609,942,891,493**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**645,341,133,654**	**1,424,165,306,501**

(*): Mã số 60 không bao gồm tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại mã 320 Báo cáo Cân đối kế toán (nội bảng)

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trịnh Thị Thu Hương	*Mai Thị Thủy*	*Vũ Thị Thúy Hà*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM - BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHNO&PTNT VN
Địa chỉ: Tầng 5 - Toà nhà Artex -172 Ngọc Khánh - Ba Đình -Hà nội
Điện thoại: 04-(6)276.2666 Fax: 04-(6) 2.736.759

Mẫu số B05 - CTCK
Ban hành theo TT số 162 /2010/TT-BTC
ngày 20/10 / 2010 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quí III Năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Kỳ trước 01/01/2011	Kỳ này 01/01/2012	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước 30/09/2011	Kỳ này 30/09/2012
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2,120,000,000,000	2,120,000,000,000					2,120,000,000,000	2,120,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		3,752,303,169	3,752,303,169					3,752,303,169	3,752,303,169
3. Vốn khác của chủ sở hữu									-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		(470,000)	(10,763,723,000)	(10,763,253,000)				(10,763,723,000)	(10,763,723,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									-
7. Quỹ đầu tư phát triển		18,592,075,761	18,592,075,761					18,592,075,761	18,592,075,761
8. Quỹ dự phòng tài chính		7,746,698,234	17,471,205,591	9,724,507,357		5,336,157,378		17,471,205,591	22,807,362,969
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu(Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ)			23,338,817,657	23,338,817,657		5,336,157,378		23,338,817,657	28,674,975,035
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	194,490,147,141	109,486,625,892	92,185,469,600	43,886,701,702	59,558,915,520	96,936,417,224	242,788,915,039	72,109,124,188
Cộng		**2,344,580,754,305**	**2,281,877,305,070**	**114,485,541,614**	**43,886,701,702**	**70,231,230,276**	**96,936,417,224**	**2,415,179,594,217**	**2,255,172,118,122**

Ghi chú: Số dư đầu năm kỳ này chỉ tiêu 8 và 9 là: 40.810.023.248 đồng.

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trịnh Thị Thu Hương	*Mai Thị Thủy*	*Vũ Thị Thúy Hà*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần**

2. **Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán**

3. **Tổng số công nhân viên và người lao động: 178,** Trong đó: Nhân viên quản lý: 10

4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm: Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12**

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng:**

- Quyết định Số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính, v/v: Ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp.
- Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, v/v Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Đảm bảo tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán.

3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh được đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên Thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

2. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con:
- Các khoản góp vốn liên doanh: Theo giá trị thực tế khoản vốn góp
- Các khoản đầu tư chứng khoán: Theo giá trị mua vào thực tế
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá trị thực tế đầu tư
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
    - Đối với Cổ phiếu niêm yết: Căn cứ vào giá giao dịch của các cổ phiếu tại thời điểm trích dự phòng.
    - Đối với Cổ phiếu chưa niêm yết: Thực hiện phân loại và xác định giá thị trường tham khảo giá công khai của các Công ty Chứng khoán có quy mô lớn, uy tín trên thị trường và các tạp chí chứng khoán tại thời điểm trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

  Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận cho khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng liên quan đến nhiều hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán nên chưa thể tính hết vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh mà được tính vào nhiều kỳ tiếp theo.

- Chi phí khác: Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình hoạt động
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

  Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá, dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
    - Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp vốn của các cổ đông
    - Thặng dư vốn cổ phần:

- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu và đánh giá lại tài sản và từ vốn góp cổ phần thông qua đấu giá.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

  Các khoản chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

  Các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

  Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó, đồng thời doanh nghiệp đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Về nguyên tắc, khi ghi nhận một tài sản hay nợ phải trả trong báo cáo tài chính thì doanh nghiệp phải dự tính khoản thu hồi hay thanh toán giá trị ghi sổ của tài sản hay khoản nợ phải trả đó. Khoản thu hồi hay thanh toán dự tính thường làm cho số thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả trong tương lai lớn hơn hoặc nhỏ hơn so với số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm hiện hành mặc dù khoản thu hồi hoặc thanh toán này không có ảnh hưởng đến tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuê thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

10. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TC

(Đơn vị tính: VNĐ)

01. Tiền và tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	48,776,268	104,144,944
Tiền gửi ngân hàng	645,292,357,386	464,791,410,331
Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	168,608,954,168	80,160,121,089
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK		
Cộng	**813,950,087,822**	**545,055,676,364**

02. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	407,323,800	205,995,500
Công cụ, dụng cụ	-	
Cộng	**407,323,800**	**205,995,500**

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng thực hiện trong kỳ
a) Của công ty Chứng khoán	12,199,188	369,200,077,600
Cổ phiếu	8,819,188	67,552,407,600
Trái phiếu	3,380,000	301,647,670,000
Chứng khoán khác	-	-
b) Của nhà đầu tư	35,198,829	15,712,361,909,300
Cổ phiếu	1,269,799	15,693,045,096,300
Trái phiếu	31,730,000	3,306,964,000
Chứng khoán khác	2,199,030	16,009,849,000
Tổng cộng	**47,398,017**	**16,081,561,986,900**

04. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
					Tăng		Giảm				
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	
I. Chứng khoán thương mại											
Cổ phiếu (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)											
Trái phiếu (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)											
Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)											
Chứng khoán khác (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)											
II. Chứng khoán đầu tư											
• Chứng khoán sẵn sàng để bán(Đầu ngắn hạn)	**12,133,153**	**15,371,490**	**1,687,424,509,420**	**266,780,834,996**	**-**	**-**	**(142,720,171,976)**	**(174,755,074,646)**	**1,545,229,164,540**	**92,075,753,800**	
Cổ phiếu niêm yết(chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)	**12,131,653**	**15,371,490**	**187,750,120,380**	**266,780,834,996**	**-**	**-**	**(142,720,171,976)**	**(174,755,074,646)**	**45,554,775,500**	**92,075,753,800**	
AAM	-	10	-	227,200			-	(4,200)	-	223,000	
ABI	1,324,300	1,324,300	20,389,800,000	20,389,800,000			(13,900,730,000)	(14,430,450,000)	6,489,070,000	5,959,350,000	
ABT	-	60	-	2,269,100			-	(217,100)	-	2,052,000	
ACB	72	4,372	1,050,500	63,786,200			-	-	1,188,000	94,435,200	
ACL	4	4	88,600	88,600			(30,600)	(19,800)	58,000	68,800	
AGF	3	3	106,000	106,000			(43,000)	(41,800)	63,000	64,200	
ALP	2	12	26,050	156,050			(11,850)	(66,050)	14,200	90,000	
ALT	39	39	728,400	728,400			(186,300)	(272,100)	542,100	456,300	
ALV	57	50	1,570,000	1,570,000			(1,376,200)	(1,355,000)	193,800	215,000	

AMV	-	3,000	-	42,900,000			-	(27,600,000)	-	15,300,000	
APC	5	5	76,500	76,500			(25,500)	(4,000)	51,000	72,500	
APS	-	1,400,000	-	15,398,792,700			-	(12,598,792,700)	-	2,800,000,000	
ASP	6	36	56,500	338,700			(34,900)	(212,700)	21,600	126,000	
ATA	-		-				-	-	-		
BBC	6	16	370,800	988,900			(282,000)	(811,300)	88,800	177,600	
BBS	66	66	1,056,000	1,056,000			(580,800)	(627,000)	475,200	429,000	
BCC	80	180	771,726	1,736,326			(419,726)	(1,178,326)	352,000	558,000	
BHS	8	58	160,700	1,164,900			(22,300)	(155,700)	138,400	1,009,200	
BKC	25	25	569,700	569,700			(404,700)	(397,200)	165,000	172,500	
BMC	6	24	144,800	868,800			-	(252,000)	294,600	616,800	
BMI	4	4	61,000	61,000			(29,000)	(25,400)	32,000	35,600	
BMP	6	6	282,000	282,000			(57,000)	(72,000)	225,000	210,000	
BPC	40	40	740,000	740,000			(420,000)	(484,000)	320,000	256,000	
BT6	1	81	20,925	1,696,725			(14,225)	(1,194,525)	6,700	502,200	
BTP	9	9	92,700	92,700			(37,800)	(66,600)	54,900	26,100	
BVS	48	248	1,060,200	5,477,700			(628,200)	(3,270,500)	432,000	2,207,200	
C92	48	48	1,206,400	1,206,400			(774,400)	(769,600)	432,000	436,800	
CAD	7	7	60,400	60,400			(52,700)	(48,500)	7,700	11,900	
CAN	-	20	-	524,000			-	(44,000)	-	480,000	
CCL	1,500,000	1,500,000	24,750,000,000	24,750,000,000			(18,750,000,000)	(9,300,000,000)	6,000,000,000	15,450,000,000	

CIC	47	150	762,300	2,676,200			(677,700)	(2,391,200)	84,600	285,000	
CII	-	20	-	694,500			-	(262,500)	-	432,000	
CLC	9	9	162,900	162,900			(34,200)	(54,000)	128,700	108,900	
CMG	2	2	40,600	40,600			(33,600)	(28,600)	7,000	12,000	
CSC	56	56	1,432,000	1,432,000			(1,006,400)	(866,400)	425,600	565,600	
CSM	-	9	-	267,100			-	(187,000)	-	80,100	
CT6	89	89	1,398,400	1,398,400			(775,400)	(686,400)	623,000	712,000	
CTB	36	20	582,000	358,000			(78,000)	-	504,000	420,000	
CTD	6	6	406,500	406,500			(226,500)	(226,500)	180,000	180,000	
CTG	2	56	43,200	1,556,500			(8,000)	(565,300)	35,200	991,200	
CTM	22	22	200,100	200,100			(123,100)	(125,300)	77,000	74,800	
CTN	66	60	1,242,300	1,242,300			(958,500)	(1,020,300)	283,800	222,000	
CTS	55	55	531,800	566,500			(190,800)	(286,000)	341,000	280,500	
CVT	48	48	1,321,000	1,321,000			(913,000)	(951,400)	408,000	369,600	
DAC	86	86	3,253,000	3,253,000			(1,963,000)	(1,619,000)	1,290,000	1,634,000	
DAE	29	29	338,500	338,500			(77,500)	(118,100)	261,000	220,400	
DC4	54	54	993,600	993,600			(648,000)	(696,600)	345,600	297,000	
DCL	8	8	380,000	380,000			(307,200)	(255,200)	72,800	124,800	
DCS	66	66	947,100	947,100			(716,100)	(702,900)	231,000	244,200	
DCT	7	7	64,000	64,000			(41,600)	(35,300)	22,400	28,700	
DDM	9	19	78,000	164,600			(65,400)	(119,000)	12,600	45,600	

DHA	4	14	90,300	315,900			(54,300)	(196,900)	36,000	119,000	
DHC	1	11	12,700	139,200			(6,600)	(64,400)	6,100	74,800	
DHG	2	12	129,600	777,700			-	(105,700)	146,000	672,000	
DHI	-	100	-	1,009,700			-	(609,700)	-	400,000	
DHT	27	127	1,104,700	5,196,000			(300,100)	(712,900)	804,600	4,483,100	
DIC	5	14	108,100	324,300			(78,100)	(231,900)	30,000	92,400	
DIG	4	14	143,200	501,200			(96,000)	(355,600)	47,200	145,600	
DMC	7	7	248,400	248,400			(62,200)	(102,100)	186,200	146,300	
DNP	25	25	429,000	429,000			(104,000)	-	325,000	445,000	
DPC	20	20	418,000	418,000			(198,000)	(224,000)	220,000	194,000	
DPM	5	5	183,500	163,700			(500)	(44,700)	183,000	119,000	
DRC	9	7	155,200	155,200			-	(35,500)	222,300	119,700	
DTL	2	12	46,800	280,900			(21,000)	(96,100)	25,800	184,800	
DTT	1	11	10,500	115,400			(4,800)	(47,200)	5,700	68,200	
EBS	82	82	1,151,200	1,151,200			(569,000)	(659,200)	582,200	492,000	
EFI	40	40	532,000	532,000			(304,000)	(316,000)	228,000	216,000	
EIB	-	10	-	231,900			-	(88,900)	-	143,000	
FPT	3	43	165,600	2,924,800			(51,900)	(787,700)	113,700	2,137,100	
GGG	84	84	1,322,900	1,322,900			(1,188,500)	(1,096,100)	134,400	226,800	
GIL	1	1	22,100	22,100			-	-	42,500	31,000	
GMC	5	5	87,500	87,500			-	(14,000)	93,000	73,500	

GMD	7	7	196,400	196,400			(86,500)	(71,100)	109,900	125,300	
GTA	4	34	38,600	327,700			(8,600)	(106,700)	30,000	221,000	
HAG	-	9	-	214,300			-	(38,800)	-	175,500	
HAP	1	36	11,200	461,200			(6,900)	(342,400)	4,300	118,800	
HAS	6	26	71,100	308,100			(42,300)	(193,700)	28,800	114,400	
HAX	3	23	28,800	220,700			(17,400)	(110,300)	11,400	110,400	
HBB	457	218,693	4,573,900	2,189,235,400			(2,197,500)	(1,270,724,800)	2,376,400	918,510,600	
HBC	7	35	91,200	1,002,800			(2,300)	(201,300)	88,900	801,500	
HBD	60	60	934,500	934,500			(292,500)	(244,500)	642,000	690,000	
HCC	57	157	1,198,500	3,301,200			(657,000)	(2,249,300)	541,500	1,051,900	
HCM	1	11	24,300	267,100			(6,300)	(113,100)	18,000	154,000	
HDC	1	19	34,000	714,500			(18,700)	(383,900)	15,300	330,600	
HEV	98	98	1,499,400	1,499,400			(529,200)	(735,000)	970,200	764,400	
HIG	134,572	-	-	-			-	-	511,373,600	-	
HLA	2	22	27,800	306,300			(20,600)	(213,900)	7,200	92,400	
HLY	33	33	1,098,900	1,098,900			(726,000)	(577,500)	372,900	521,400	
HNM	-	200	-	2,466,000			-	(1,546,000)	-	920,000	
HPC	73	173	808,900	1,917,100			(582,600)	(1,363,500)	226,300	553,600	
HPG	5	14	165,400	496,300			(68,900)	(251,300)	96,500	245,000	
HSG	6	46	135,700	1,040,600			(31,300)	(658,800)	104,400	381,800	
HT1	5	15	54,800	164,300			(32,800)	(120,800)	22,000	43,500	

HTP	20	120	199,300	1,196,000			(101,300)	(788,000)	98,000	408,000	
IJC	900		-				-	-	7,470,000		
ITA	1	1	6,900	15,200			(2,400)	(8,700)	4,500	6,500	
ITC	1	10,001	10,700	135,015,600			(3,800)	(62,008,300)	6,900	73,007,300	
KBC	5	5	1,100	1,100			-	-	29,000	50,500	
KDC	4	44	199,705	2,196,505			(87,705)	(1,052,505)	112,000	1,144,000	
KHA	7	37	139,500	737,200			(71,600)	(430,100)	67,900	307,100	
KHP	3	13	142,200	142,200			(119,100)	(53,800)	23,100	88,400	
KLS	3	353	30,600	4,001,800			(6,600)	(1,213,100)	24,000	2,788,700	
KMR	2	12	18,300	109,600			(12,500)	(73,600)	5,800	36,000	
L61	67	67	1,072,000	1,072,000			(603,000)	(616,400)	469,000	455,600	
LAF	7	37	117,800	622,600			(69,500)	(89,800)	48,300	532,800	
LBM	-	20	-	267,700			-	(125,700)	-	142,000	
LCG	-	10	-	207,300			-	(123,300)	-	84,000	
LGC	2	2	56,200	56,200			(25,000)	(5,400)	31,200	50,800	
LO5	6,700	6,700	83,600,000	83,600,000			(59,480,000)	(58,810,000)	24,120,000	24,790,000	
LTC	64	64	2,367,000	2,367,000			(2,085,400)	(2,015,000)	281,600	352,000	
MBB	-	2,961	-	20,106,750			-	-	-	31,978,800	
MCO	4	104	50,900	1,323,800			(36,900)	(783,000)	14,000	540,800	
MCP	-	10	-	113,200			-	-	-	136,000	
MCV	41	41	788,600	788,600			(641,000)	(669,700)	147,600	118,900	

MEC	25	25	607,500	607,500			(502,500)	(482,500)	105,000	125,000	
MHC	27	27	222,600	222,600			(147,000)	(160,500)	75,600	62,100	
MIC	14	214	522,700	7,989,300			(370,100)	(5,785,100)	152,600	2,204,200	
MKP	1	1	48,500	48,500			-	-	52,000	49,000	
MKV	96	296	5,918,300	18,248,000			(5,303,900)	(16,264,800)	614,400	1,983,200	
MMC	100	100	2,370,000	2,370,000			(1,570,000)	(1,690,000)	800,000	680,000	
NAG	44	76	242,700	890,800			(97,500)	(647,600)	145,200	243,200	
NAV	6	16	79,400	211,800			(41,000)	(95,000)	38,400	116,800	
NBC	6	4	67,400	67,400			-	(13,800)	73,200	53,600	
NGC	20	20	306,000	306,000			(92,000)	(170,000)	214,000	136,000	
NHC	62	62	2,108,900	2,108,900			(980,500)	(558,900)	1,128,400	1,550,000	
NSC	3	3	100,900	100,900			-	-	126,300	126,300	
NST	26	126	341,600	1,655,600			(115,400)	(446,000)	226,200	1,209,600	
NTP	52	52	1,912,700	1,912,700			(300,700)	(212,300)	1,612,000	1,700,400	
ONE	41	341	407,400	3,388,600			(161,400)	(1,683,600)	246,000	1,705,000	
PAN	-	380	-	6,540,000			-	(1,562,000)	-	4,978,000	
PET	8	8	135,900	135,900			(50,300)	(39,900)	85,600	96,000	
PGC	-	80	-	1,118,500			-	(726,500)	-	392,000	
PGD	1	1	29,500	29,500			-	-	37,900	30,000	
PHT	1	11	16,000	176,000			(9,600)	(94,600)	6,400	81,400	
PIT	7	7	116,100	116,100			(67,800)	(62,900)	48,300	53,200	

PJC	70	70	2,143,200	2,143,200			(1,261,200)	(1,366,200)	882,000	777,000	
PJT	8	8	80,600	80,600			(17,400)	(37,400)	63,200	43,200	
PLC	95	81	328,500	335,400			-	-	1,539,000	1,142,100	
PMC	35	35	826,000	826,000			-	(231,000)	864,500	595,000	
PMS	35	35	458,000	458,000			(227,000)	(216,500)	231,000	241,500	
PNC	2	12	19,700	118,200			(12,100)	(75,000)	7,600	43,200	
PNJ	8	18	258,300	581,200			(29,500)	-	228,800	723,600	
POT	39	39	698,500	698,500			(406,000)	(394,300)	292,500	304,200	
PPC	-	40	-	576,400			-	(296,400)	-	280,000	
PSI	40	40	568,900	568,900			(420,900)	(444,900)	148,000	124,000	
PTP	154,125	154,125	7,706,250,000	7,706,250,000			(6,581,137,500)	(7,197,637,500)	1,125,112,500	508,612,500	
PVA	30	30	1,563,100	1,563,100			(1,413,100)	(1,392,100)	150,000	171,000	
PVC	34	1,534	372,700	16,814,000			-	-	387,600	18,408,000	
PVD	3	53	119,600	2,112,200			(18,800)	(352,600)	100,800	1,759,600	
PVE	48	148	825,100	2,544,000			(378,700)	(1,108,400)	446,400	1,435,600	
PVF	-		-				-		-		
PVG	90	90	965,000	1,607,000			(182,000)	(743,000)	783,000	864,000	
PVI	11	3,111	17,573,800	54,558,700			(17,401,100)	-	172,700	57,553,500	
PVL	87	87	719,200	719,200			(484,300)	(466,900)	234,900	252,300	
PVS	80	180	1,217,900	3,681,300			(1,900)	(945,300)	1,216,000	2,736,000	
PVT	148	148	801,434	1,743,100			(209,434)	(1,284,300)	592,000	458,800	

PVX	4,102,388	5,791,799	66,114,080,100	126,495,109,900			(48,063,572,900)	(87,690,056,600)	18,050,507,200	38,805,053,300	
PXI	-	5,000	-	67,500,000			-	(46,000,000)	-	21,500,000	
QNC	2	2	45,700	45,700			(33,100)	(31,300)	12,600	14,400	
QTC	40	40	1,116,300	1,116,300			(348,300)	(540,300)	768,000	576,000	
RAL	4	4	89,800	89,800			-	(5,000)	100,800	84,800	
RCL	78	178	3,448,800	7,870,400			(2,052,600)	(5,556,400)	1,396,200	2,314,000	
RDP	2	2	33,000	33,000			(14,000)	(15,800)	19,000	17,200	
REE	3	9,433	41,704	131,012,404			-	(24,419,504)	44,100	106,592,900	
RHC	12	112	175,700	1,640,000			(28,100)	(340,800)	147,600	1,299,200	
RIC	2	22	27,000	297,200			(15,800)	(180,600)	11,200	116,600	
S55	60	60	1,611,500	1,611,500			(369,500)	(801,500)	1,242,000	810,000	
S64	-	60	-	1,135,500			-	(793,500)	-	342,000	
S91	-	1,700	-	32,860,000			-	(26,060,000)	-	6,800,000	
S96	10	110	384,400	4,227,900			(354,400)	(3,633,900)	30,000	594,000	
S99	47	39	760,800	760,800			(577,500)	(561,900)	183,300	198,900	
SAF	168	168	2,852,400	2,852,400			-	(500,400)	4,200,000	2,352,000	
SAM	9,536	46	70,587,000	498,100			(8,603,000)	(300,300)	61,984,000	197,800	
SAP	72	72	856,800	856,800			-	(525,600)	986,400	331,200	
SBA	8	8	68,500	68,500			(30,100)	(38,100)	38,400	30,400	
SC5	-	10	-	446,300			-	(365,300)	-	81,000	
SCJ	58	58	1,296,600	1,296,600			(948,600)	(861,600)	348,000	435,000	

SD1	5	5	125,200	125,200			(111,200)	(103,700)	14,000	21,500	
SD2	13	113	300,000	2,607,800			(224,600)	(1,975,000)	75,400	632,800	
SD3	50	50	1,365,000	1,365,000			(1,240,000)	(1,215,000)	125,000	150,000	
SD5	88	88	4,363,700	4,363,700			(3,131,700)	(2,278,100)	1,232,000	2,085,600	
SD6	74	20	1,410,300	274,800			(1,069,900)	(156,800)	340,400	118,000	
SD7	99	99	3,609,700	3,609,700			(2,976,100)	(2,788,000)	633,600	821,700	
SD9	72	72	1,846,100	1,846,100			(1,392,500)	(1,414,100)	453,600	432,000	
SDA	90	90	2,037,100	2,037,100			(1,587,100)	(1,569,100)	450,000	468,000	
SDC	4	4	86,800	86,800			(56,800)	(49,200)	30,000	37,600	
SDD	23	23	370,800	370,800			(308,700)	(299,500)	62,100	71,300	
SDN	14	114	352,500	2,870,000			(234,900)	(2,003,600)	117,600	866,400	
SEB	80	80	1,168,000	1,168,000			-	(280,000)	1,928,000	888,000	
SFI	8	3,378	97,000	40,955,300			-	(419,300)	124,000	40,536,000	
SFN	50	50	740,000	740,000			(345,000)	(320,000)	395,000	420,000	
SGC	19	219	331,500	3,821,300			-	(251,600)	402,800	3,569,700	
SGH	60	60	4,020,000	4,020,000			-	(222,000)	4,080,000	3,798,000	
SGT	5	15	83,700	251,000			(61,200)	(135,500)	22,500	115,500	
SHB	48	48	441,600	528,000			(134,400)	(244,800)	307,200	283,200	
SHC	39	39	331,200	331,200			(233,700)	(210,300)	97,500	120,900	
SHN	-	10,000	-	143,875,000			-	(106,875,000)	-	37,000,000	
SHS	40	40	276,300	600,000			(84,300)	(472,000)	192,000	128,000	

SIC	21	121	527,100	3,037,100			(426,300)	(2,395,800)	100,800	641,300	
SJ1	50	50	1,300,000	1,300,000			(170,000)	-	1,130,000	1,315,000	
SJD	7	47	106,200	712,900			(11,700)	(257,000)	94,500	455,900	
SJE	61	61	1,186,100	1,186,100			(759,100)	(832,300)	427,000	353,800	
SJS	5	5	335,300	335,300			(221,300)	(221,300)	114,000	114,000	
SMC	-	25	-	595,400			-	(405,400)	-	190,000	
SRB	6	6	105,700	105,700			(91,300)	(86,500)	14,400	19,200	
SRC	8	18	155,500	349,800			(47,500)	(240,000)	108,000	109,800	
SSI	5	5	104,450	103,350			(22,950)	(34,850)	81,500	68,500	
SSM	22	222	530,200	5,350,000			(402,600)	(4,173,400)	127,600	1,176,600	
ST8	1	21	300	7,100			-	-	11,500	237,300	
STB	5	5	66,500	66,500			-	-	100,000	75,500	
STC	40	40	437,500	437,500			(97,500)	(177,500)	340,000	260,000	
STL	50	50	719,100	1,950,000			(529,100)	(1,635,000)	190,000	315,000	
STP	50	50	1,943,300	1,943,300			(1,498,300)	(1,523,300)	445,000	420,000	
SVC	6	6	160,500	160,500			(107,700)	(55,500)	52,800	105,000	
TC6	28	128	412,400	1,885,300			(68,000)	(797,300)	344,400	1,088,000	
TCM	8	18	113,600	255,700			(64,000)	(104,500)	49,600	151,200	
TCR	7	45	37,600	338,600			(5,400)	(104,600)	32,200	234,000	
TCS	52	52	749,000	749,000			(88,600)	(322,600)	660,400	426,400	
TDH	7	7	234,900	234,900			(164,900)	(155,100)	70,000	79,800	

TDN	38	38	461,700	461,700			-	(188,100)	471,200	273,600	
THT	34	23	505,200	505,200			(114,200)	(302,800)	391,000	202,400	
TLT	50	50	2,472,700	2,472,700			(2,377,700)	(2,207,700)	95,000	265,000	
TMC	-	68	-	1,728,500			-	(1,116,500)	-	612,000	
TMS	5	15	103,200	309,500			-	-	104,500	405,000	
TMT	6	6	140,400	140,400			(113,400)	(99,000)	27,000	41,400	
TNA	1	1	28,900	28,900			(11,700)	(8,900)	17,200	20,000	
TPC	8	8	94,700	94,700			(19,500)	(40,300)	75,200	54,400	
TPH	24	24	213,000	213,000			(88,200)	(88,200)	124,800	124,800	
TRA	-	10	-	414,000			-	(53,000)	-	361,000	
TRI	2	2	21,800	21,800			(18,200)	(18,000)	3,600	3,800	
TS4	4	24	107,900	647,700			(72,700)	(448,500)	35,200	199,200	
TST	50	50	605,000	605,000			(415,000)	(330,000)	190,000	275,000	
TTC	73	73	675,200	675,200			(383,200)	(485,400)	292,000	189,800	
TTF	3	11	18,300	201,600			(6,300)	(137,800)	12,000	63,800	
TV3	30	30	516,000	516,000			(186,000)	(210,000)	330,000	306,000	
TXM	50	50	506,200	506,200			(356,200)	(366,200)	150,000	140,000	
TYA	7	27	55,000	212,200			(30,500)	(139,300)	24,500	72,900	
UNI	35	4,435	501,700	63,574,500			(270,700)	(46,721,500)	231,000	16,853,000	
V11	254	254	3,690,700	3,690,700			(3,385,900)	(3,182,700)	304,800	508,000	
VC2	-	192	-	9,217,100			-	(6,529,100)	-	2,688,000	

VC3	85	85	4,709,000	4,709,000			(3,527,500)	(2,958,000)	1,181,500	1,751,000	
VC5	6	6	162,600	162,600			(129,000)	(130,800)	33,600	31,800	
VC6	-	100	-	2,619,200			-	(1,859,200)	-	760,000	
VC7	50	50	1,306,000	1,306,000			(1,081,000)	(1,026,000)	225,000	280,000	
VC9	67	67	1,424,100	1,424,100			(1,035,500)	(1,042,200)	388,600	381,900	
VCB	3	3	83,600	126,900			(9,800)	(61,500)	73,800	65,400	
VCC	35	135	631,200	2,434,500			(333,700)	(1,651,500)	297,500	783,000	
VCG	-	194	-	2,648,600			-	(922,000)	-	1,726,600	
VCM	20	20	643,000	643,000			(449,000)	(357,000)	194,000	286,000	
VCR	4,891,067	4,891,067	68,451,482,100	68,451,482,100			(55,245,601,200)	(41,550,613,600)	13,205,880,900	26,900,868,500	
VCS	69	41	1,163,600	1,163,600			(542,600)	(724,900)	621,000	438,700	
VDL	145	171	3,957,200	4,666,800			-	(887,700)	5,510,000	3,779,100	
VE2	81	81	1,610,000	1,610,000			(905,300)	(1,302,200)	704,700	307,800	
VE3	17	617	432,800	15,709,800			(342,700)	(12,871,600)	90,100	2,838,200	
VE9	62	1,062	1,705,200	29,208,100			(1,358,000)	(21,349,300)	347,200	7,858,800	
VFC	6	6	95,300	95,300			(43,700)	(53,900)	51,600	41,400	
VFG	-	10	-	448,000			-	(48,000)	-	400,000	
VGP	57	157	922,100	2,539,700			(278,000)	(530,100)	644,100	2,009,600	
VGS	52	10,052	754,600	145,862,300			(551,800)	(106,659,500)	202,800	39,202,800	
VIC	5	27	206,900	1,386,000			-	-	415,000	2,686,500	
VID	9	39	112,300	486,700			(78,100)	(330,700)	34,200	156,000	

VIP	-	10	-	137,200			-	(95,200)	-	42,000	
VIS	-		-				-		-		
VMC	84	84	4,597,900	4,597,900			(3,438,700)	(3,337,900)	1,159,200	1,260,000	
VNA	-		-				-		-		
VNC	35	35	993,100	993,100			(531,100)	(569,600)	462,000	423,500	
VND	69	69	864,500	864,500			(257,300)	(395,300)	607,200	469,200	
VPH	4	24	114,700	687,900			(99,900)	(587,100)	14,800	100,800	
VPK	3	23	28,900	221,600			-	(72,100)	55,500	149,500	
VPL	-	2	-	62,200			-	-	-	161,000	
VSC	6	16	191,300	510,200			(11,300)	(89,400)	180,000	420,800	
VSH	9	39	98,100	442,900			(6,300)	(119,200)	91,800	323,700	
VSP	81	81	2,687,200	2,687,200			(2,549,500)	(2,282,200)	137,700	405,000	
VST	3	33	38,600	424,100			(31,700)	(292,100)	6,900	132,000	
VTA	175	175	1,209,400	1,209,400			(964,400)	(964,400)	245,000	245,000	
VTB	5	15	83,500	250,500			(48,500)	(153,000)	35,000	97,500	
VTC	23	223	216,386	2,097,986			(151,986)	(1,540,486)	64,400	557,500	
VTO	6	76	64,100	812,100			(37,100)	(485,300)	27,000	326,800	
VTS	68	268	2,072,600	8,168,500			(1,141,000)	(4,094,900)	931,600	4,073,600	
VTV	89	89	1,776,700	1,776,700			(1,162,600)	(1,287,200)	614,100	489,500	
YBC	50	50	1,130,000	1,130,000			(580,000)	(45,000)	550,000	1,085,000	
Trái Phiếu	**1,500**	**-**	**1,499,674,389,040**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1,499,674,389,040**	**-**	

Trái phiếu VinCom	1,100	-	1,099,674,389,040	-				-	1,099,674,389,040	-	
Trái phiếu HAG	100	-	100,000,000,000	-				-	100,000,000,000	-	
Trái phiếu Huynh Đệ HD2012	300	-	300,000,000,000	-				-	300,000,000,000	-	
• Chứng khoán sẵn sàng để bán(Đầu dài hạn)	**10,307,282**	**10,836,212**	**1,543,303,977,855**	**3,978,436,906,995**	-	-	**(141,605,825,366)**	**(109,509,634,896)**	**1,513,539,487,204**	**3,867,259,610,259**	
Cổ phiếu	**7,976,742**	**7,911,732**	**308,439,561,900**	**307,820,382,000**	-	-	**(79,896,492,736)**	**(100,921,634,896)**	**228,727,738,619**	**206,900,149,919**	
CP VPBank	35	35	150,000	150,000			-	-	292,845	284,375	
CP techcombank	119	119	250,000	250,000			-	-	1,391,110	1,518,440	
CP PVFC Invest	2,500,000	2,500,000	25,000,000,000	25,000,000,000			(25,000,000,000)	(25,000,000,000)	-	-	
Tổng Cty Sông Hồng	411,578	411,578	7,819,982,000	7,819,982,000			(4,884,196,126)	(4,046,634,896)	2,935,785,874	3,773,347,104	
HAGL Land	5,000,000	5,000,000	275,000,000,000	275,000,000,000			(50,000,000,000)	(71,875,000,000)	225,000,000,000	203,125,000,000	
CP Tập đoàn Tân Mai	50,700		214,866,600				-	-	355,761,900		
CP Thuỷ sản Sóc Trăng	13,800		390,650,400				-	-	433,140,600		
CP Bảo Hiểm Viễn Đông	510		13,662,900				(12,296,610)	-	1,366,290		
Trái phiếu	**1,330,540**	**1,324,480**	**1,222,995,351,300**	**3,652,627,460,340**	-	-	**(55,828,332,630)**	-	**1,278,823,683,930**	**3,652,627,460,340**	
-Trái phiếu Chính phủ (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)	5,041	5,041	500,789,500	500,789,500					500,789,500	500,789,500	
-Trái phiếu Công ty (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)	1,325,499	1,319,439	1,222,494,561,800	3,652,126,670,840			(55,828,332,630)		1,278,322,894,430	3,652,126,670,840	
Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)	**1,000,000**	**1,600,000**	**11,869,064,655**	**17,989,064,655**	-	-	**(5,881,000,000)**	**(8,588,000,000)**	**5,988,064,655**	**7,732,000,000**	
-Quỹ A1	-	600,000	-	6,120,000,000			-	(4,530,000,000)	-	1,590,000,000	
-Quỹ A2	1,000,000	1,000,000	10,200,000,000	10,200,000,000			(5,881,000,000)	(4,058,000,000)	4,319,000,000	6,142,000,000	
- Đầu tư tài chính khác			1,669,064,655	1,669,064,655					1,669,064,655		

Chứng khoán khác (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)											
• **Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn**											
Cổ phiếu (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)											
Trái phiếu Chính phủ (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)											
Trái phiếu Công ty (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)											
Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)											
Chứng khoán khác (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)											
III. Đầu tư góp vốn											
Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)											
Vốn góp liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)											

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tại, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	**32,750,000**	**35,671,711,236**	**5,779,311,936**	**881,314,500**	**42,365,087,672**
Mua trong kỳ		5,183,067,040			
Đầu tư XDCB hoàn thành					
Tăng khác				10,000,000	
Chuyển sang bất động sản đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác				60,720,000	
Số dư cuối kỳ	**32,750,000**	**40,854,778,276**	**5,779,311,936**	**830,594,500**	**47,497,434,712**
2. Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ	**32,750,000**	**28,644,592,697**	**2,793,249,354**	**552,874,992**	**32,023,467,043**
Khấu hao trong kỳ		3,443,197,305	471,165,095	142,220,727	4,056,583,127
Tăng khác					
Chuyển sang bất động sản đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác				60,720,000	
Số dư cuối kỳ	**32,750,000**	**32,087,790,002**	**3,264,414,449**	**634,375,719**	**36,019,330,170**
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm		7,027,118,539	2,986,062,582	328,439,508	10,341,620,629
Tại ngày cuối kỳ		8,766,988,274	2,514,897,487	196,218,781	11,478,104,542

- *Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*
- *Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:*
- *Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:*
- *Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:*

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Phần mềm và mạng tin học	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	**20,220,586,105**		**20,220,586,105**
Mua trong kỳ	5,800,712,500		5,800,712,500
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			-
Tăng do hợp nhất kinh doanh			-
Tăng khác			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	**26,021,298,605**		**26,021,298,605**
2. Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu kỳ	**14,679,017,776**		**14,679,017,776**
Khấu hao trong kỳ	2,399,376,508		2,399,376,508
Tăng khác			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	**17,078,394,284**		**17,078,394,284**
3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	5,541,568,329		5,541,568,329
Tại ngày cuối kỳ	8,942,904,321		8,942,904,321

Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có):

07. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Chi phí thành lập doanh nghiệp		
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
Chi phí trả trước về lợi thế thương mại	17,748,082,525	25,282,645,870
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng	**17,748,082,525**	**25,282,645,870**

08. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	(399,921,150)	(381,837,187)
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(5,348,684,235)	(19,065,396,504)
Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư	62,428,571	(152,483,630)
Thuế thu nhập cá nhân	(875,161,732)	57,338,182
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Thuế Môn bài	5,095,760	5,095,760
Thuế khác	122,696,351	14,811,266
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**(6,433,546,435)**	**(19,522,472,113)**

09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
Khoản hoàn lại nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	63,926,836,986	41,760,431,693
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**63,926,836,986**	**41,760,431,693**
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán:

Tiền nộp ban đầu:	10,203,649,000
Tiền nộp bổ sung:	306,933,280
Tiền lãi phân bổ trong kỳ:	968,874,545
	11,479,456,825

11. Các khoản phải thu:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
1. Phải thu của khách hàng	579,914,133,702			3,841,024,030,825	2,744,799,519,273	1,676,138,645,254			72,130,120,874
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	16,433,328,204			3,689,546,156,073	3,683,522,841,673	22,456,642,604			
- *Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK*						-			
- *Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán*	16,433,328,204			3,689,546,156,073	3,683,522,841,673	22,456,642,604			
- *Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán*						-			
- *Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán*						-			
- *Phải thu thành viên khác*						-			
3. Thuế GTGT được khấu trừ						-			
4. Phải thu nội bộ						-			
5. Phải thu khác	991,427,303,214			1,433,226,091,597	1,435,891,498,323	988,761,896,488			121,416,159,340
Tổng cộng	**1,587,774,765,120**			**8,963,796,278,495**	**7,864,213,859,269**	**2,687,357,184,346**	**-**	**-**	**193,546,280,214**

Trong đó:

Số phải thu bằng ngoại tệ (qui ra USD):

Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán:

12. Chi phí phải trả:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
Các khoản phải trả về dịch vụ chưa có HĐ	1,195,995,800	36,178,483
Chi phí các khoản lãi vay	266,556,562,101	378,860,112,852
Cộng	**267,752,557,901**	**378,896,291,335**

13. Vay ngắn hạn:

Vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay ngân hàng:		**135,000,000,000**	**424,000,000,000**	**404,000,000,000**	**155,000,000,000**
Liên doanh Việt Thái (từ 15/06/12 đến 16/07/12/12)	9.0%	-	100,000,000,000	100,000,000,000	-
Liên doanh Việt Thái (từ 29/06/12 đến 02/07/12)	1.5%	-	60,000,000,000	60,000,000,000	-
Liên doanh Việt Thái (từ 12/12/11 đến 05/04/12)	15.0%	95,000,000,000		95,000,000,000	-
Liên doanh Việt Thái (từ 20/03/12 đến 20/04/12)	14.0%	-	59,000,000,000	59,000,000,000	-
Liên doanh Việt Thái (từ 26/09/12 đến 03/10/12)	2.5%		50,000,000,000		50,000,000,000
VP Bank(từ 28/03/12 đến 20/04/12)	16.0%	-	50,000,000,000	50,000,000,000	-
VP Bank(từ 21/09/12 đến 01/10/12)	12.5%		105,000,000,000		105,000,000,000
Liên doanh Việt Thái (từ16/12/11 đến 5/4/2012)	15.0%	40,000,000,000	-	40,000,000,000	-
Vay cá nhân					
Vay của đối tượng khác					
Cộng		**135,000,000,000**	**424,000,000,000**	**404,000,000,000**	**155,000,000,000**

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	56,514,491	94,063,121
Bảo hiểm xã hội	516,701,960	515,948,426
Bảo hiểm y tế	164,038,638	116,315,495
Bảo hiểm thất nghiệp	83,105,091	62,074,645
Doanh thu chưa thực hiện	29,000,000	29,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp	1,490,486,826,838	1,209,114,683,413
Cộng	**1,491,336,187,018**	**1,209,932,085,100**

15. Phải trả dài hạn nội bộ:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay dài hạn nội bộ		
.....		
Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

16. Vay và nợ dài hạn:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Vay dài hạn		
Vay ngân hàng (chi tiết mục đích vay/thời hạn vay)		
Vay đối tượng khác (chi tiết mục đích vay/thời hạn vay)		
b. Nợ dài hạn		
Thuê tài chính		
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc		
Nợ dài hạn khác	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
Cộng	**2,000,000,000,000**	**2,000,000,000,000**

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải trả Sở GDCK		
- Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác		
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán		
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	168,608,954,168	80,160,121,089

18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu kỳ	160,928,537,690	325,694,526,641
- Số sử dụng trong kỳ	160,928,537,690	325,694,526,641
- Số trích lập trong kỳ	(193,546,280,214)	(160,928,537,690)
- Số dư cuối kỳ	(193,546,280,214)	(160,928,537,690)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6,663,324,991	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**6,663,324,991**	-

2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

(Mã số 52)	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(4,929,042,538)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(4,929,042,538)**	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a.Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo

	Kỳ này	Kỳ trước
Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		

b. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược		
Các khoản khác...		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU NHƯ SAU:

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành

2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận

3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:
- Chi phí:
- Lãi/lỗ(trước thuế) 68,777,382,645

Cộng: 68,777,382,645

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin các bên liên quan:
2. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trịnh Thị Thu Hương	*Mai Thị Thuỷ*	*Vũ Thị Thúy Hà*

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM